

UNIT 9:**NATURAL DISASTERS****SKILLS 1****I/ NEW WORDS:**

- essential /ɪ'sen.ʃəl/	(adj) : cần thiết
- guideline /'gaɪd.laɪn/	(n) : lời hướng dẫn
- wreak havoc /ri:k/'hæv.ək/	(n) : sự tàn phá dữ dội
- emergency /ɪ'mɜː.dʒən.si/	(n) : tình trạng khẩn cấp
- destructive/dɪ'strʌk.tɪv/	(adj) : gây thiệt hại lớn
- loss /lɒs/	(n) : sự mất, sự thua
- risk /rɪsk/	(n) : sự nguy hiểm, rủi ro
- train /treɪn/	(v) : huấn luyện, đào tạo
- emergency supply kit	(n) : hộp đồ cấp cứu
- medication/,med.ɪ'keɪ.ʃən/	(n) thuốc dược phẩm
- personal hygiene item	(n):vật dụng v.sinh cá nhân
- familiar with/fə'mɪl.i.jə/	(adj): quen thuộc với
- evacuate/ɪ'væk.ju.eɪt/	(v) : sơ tán
- evacuation/ɪ,vækju'eɪʃən/	(n) : sự sơ tán
- basement/'beɪs.mənt/	(n) : tầng hầm
- ash/æʃ/	(n) : tro, tàn (v) : đốt ra tro
- lava/'lɑː.və/	(n) : dung nham

--	--